
TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CÁC QUỐC GIA CHÂU Á

Phạm Thị Thúy Hằng

Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị Kinh doanh, Đại học Quy Nhơn

Email: phamthithuyhang@qnu.edu.vn

Vũ Thị Nữ

Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị Kinh doanh, Đại học Quy Nhơn

Email: vuthinu@qnu.edu.vn

Mã bài báo: JED-544

Ngày nhận: 17/1/2022

Ngày nhận bản sửa: 28/5/2022

Ngày duyệt đăng: 10/06/2022

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng động và phương pháp ước lượng OLS, FE, FGSL và GMM để tìm ra tác động của du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của 22 quốc gia tại Châu Á từ năm 1995 đến năm 2020. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng du lịch quốc tế có tác động thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia Châu Á. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng tìm thấy được tác động của du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế thể hiện rõ nét tại các quốc gia có thu nhập cao và thu nhập trung bình thấp. Ngược lại, đối với các quốc gia có thu nhập trung bình cao tác động này lại không có ý nghĩa thống kê.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, du lịch quốc tế, dữ liệu bảng.

Mã JEL: L83, F43, C23.

The effect of international tourism on economic growth in Asian countries

Abstract:

This paper uses dynamic panel data and OLS, FE, FGSL and GMM estimation to find out the impact of international tourism on the economic growth rate of 22 countries in Asia from 1995 to 2020. The results show that international tourism has a stimulating effect on the economic growth rate in Asian countries. In addition, the study also shows that the impact of international tourism on the economic growth rate is evident in high-income and low-middle-income countries. In contrast, this effect is not statistically significant for high-middle-income countries.

Keywords: Economic growth, international tourism, panel data.

JEL code: L83, F43, C23.

1. Giới thiệu

Du lịch là một trong những ngành quan trọng trong thương mại quốc tế, đồng thời là nguồn thu ngoại tệ chính của nhiều nước và đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế (Anggraeni, 2017). Du lịch cũng ảnh hưởng đến việc làm, sản xuất, lạm phát, tiền tệ, cán cân thanh toán và việc đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất (Selimi & cộng sự, 2017). Với hơn một tỷ khách du lịch đến các điểm đến quốc tế mỗi năm thì du lịch đã trở thành ngành kinh tế hàng đầu, đóng góp 10% tổng sản phẩm nội địa (GDP) toàn cầu và 6% tổng xuất khẩu của thế giới (Tổ chức Du lịch Thế giới - UNWTO, 2016). Các nghiên cứu về tác động của

du lịch quốc tế đối với tăng trưởng kinh tế thường có tính ứng dụng và hàm ý chính sách cao. Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19 hoành hành trong giai đoạn 2020-2021 gây ra nhiều thiệt hại cho nền kinh tế và ngành du lịch toàn cầu. Xuất phát từ tính cấp bách đó nhóm tác giả quyết định chọn đề tài trên vì các lý do sau. Thứ nhất, do yêu cầu về một nghiên cứu chính thống về tác động của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế ngày càng bức thiết. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu tập trung tìm hiểu mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế tại một quốc gia hoặc một nhóm quốc gia (Dritsakis, 2004; Campos & Sequeira, 2005; Kim & Chen, 2006; Lee & Chang, 2008; Sequeira & Maçãs Nunes, 2008; Kareem, 2013; Cerovic & cộng sự, 2015; Alhowaish, 2016; Anggraeni, 2017; Khan, 2020; Naseem, 2021). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu về sự đóng góp của du lịch vào tăng trưởng kinh tế còn nhiều tranh cãi và khác nhau giữa các quốc gia, khu vực khác nhau. Thứ hai, vẫn chưa có nhiều nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ các quốc gia Châu Á. Trong khi, khu vực này được xem là nơi có nền kinh tế du lịch phát triển mạnh và thu hút một lượng lớn khách du lịch. Tính tới hiện nay, chỉ mới có nghiên cứu của Anggraeni (2017) sử dụng dữ liệu của 8 quốc gia ASEAN. Vì vậy, nghiên cứu có thể được xem là một trong những nghiên cứu ban đầu sử dụng dữ liệu 22 quốc gia Châu Á. Thứ ba, đa phần các nghiên cứu về tác động của du lịch đến tăng trưởng kinh tế chủ yếu dừng lại ở các tiếp cận theo dữ liệu chuỗi thời gian, dữ liệu bảng thông thường (panel data). Hiện nay, số lượng nghiên cứu áp dụng dữ liệu bảng động (dynamics panel data) còn khá khiêm tốn. Trong khi áp dụng dữ liệu bảng động là một trong những kỹ thuật giúp loại bỏ các sai sót của mô hình kinh tế hiệu quả (Bond, 2002). Theo thống kê của nhóm tác giả chỉ mới 3 nghiên cứu (Kim & Chen, 2006; Sequeira & Maçãs Nunes, 2008; Nyasha & cộng sự, 2021) trong tổng 13 nghiên cứu cùng nội dung nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng động.

Nghiên cứu được thực hiện tại các quốc gia có thu nhập cao, thu nhập trung bình và trung bình thấp tại khu vực Đông Nam Á, Đông Á và Tây Á, cụ thể bao gồm 22 quốc gia đó là Băng-la-đét, Bru-nây, Bhutan, Trung Quốc, Hồng Kông, Indonesia, Ấn Độ; Nhật Bản, Campuchia, Hàn Quốc, Lào, Sri Lanka, Maldives, Myanmar, Mông Cổ, Malaysia, Nêpan, Pakistan, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Trong đó có 5 quốc gia có thu nhập cao, 4 quốc gia có thu nhập trung bình và 13 quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Các quốc gia có thu nhập thấp tại các khu vực này không đưa vào nghiên cứu. Nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ ngân hàng dữ liệu của World Bank (databank.worldbank.org) trong giai đoạn 1995-2020.

Thông qua việc sử dụng ước lượng Phương pháp bình phương nhỏ nhất (Ordinary least square method - OLS), Mô hình tác động cố định (Fixed effect -FE), Bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible generalized least square - FGLS) và Phương pháp hồi quy/ước lượng (Generalized method of moments - GMM) trên dữ liệu bảng động, nghiên cứu chứng minh tác động tích cực của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ ra tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế thể hiện rõ nét tại các quốc gia có thu nhập cao và thu nhập trung bình thấp. Trong khi, tại các quốc gia có thu nhập trung bình cao tác động này không có ý nghĩa thống kê. Bài báo được kỳ vọng sẽ lấp đầy khoảng trống nghiên cứu về tác động của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế. Thêm vào đó, bài báo cung cấp bằng chứng thực nghiệm đầu tiên về tác động mạnh mẽ của du lịch quốc tế tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thu nhập cao. Nghiên cứu có được kỳ vọng đóng góp về mặt phương pháp kinh tế lượng khi sử dụng dữ liệu bảng động và loại bỏ tác động của hiện tượng nội sinh với thời gian nghiên cứu khá dài trong 26 năm. Cuối cùng, một số hàm ý kiến nghị cho các nhà hoạch định chính sách được đưa ra hy vọng góp phần trong việc phát triển hoạt động du lịch khu vực.

2. Nghiên cứu tiền đề và xây dựng giả thiết nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu tiền đề

Việc nghiên cứu về sự phát triển du lịch trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế đã được thực hiện nhưng kết quả nghiên cứu về sự đóng góp của du lịch vào tăng trưởng kinh tế còn nhiều tranh cãi. Nhìn chung các nghiên cứu đều xuất phát từ giả thuyết tăng trưởng do du lịch (the tourism-led growth hypothesis - TLGH) lần đầu tiên được công bố bởi Balaguer & Cantavella-Jorda (2002). Giả thuyết tăng trưởng do du lịch cho rằng phát triển du lịch góp phần giúp tăng trưởng kinh tế. Kế thừa từ đó, nhiều nghiên cứu đã kiểm định giả thuyết này sử dụng dữ liệu từ quốc gia riêng lẻ, từ nhiều quốc gia và dữ liệu bảng. Kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua ba nhóm:

Thứ nhất, tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế. Dritsakis (2004) thực hiện nghiên cứu thực nghiệm tại Hy Lạp trong giai đoạn 1960-2000 đã chỉ ra mối quan hệ tác động hai chiều giữa phát triển du lịch và tăng trưởng kinh tế. Lee & Chang (2008) chứng minh du lịch có tác động lớn đến

tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) so với các quốc gia khác và tìm thấy mối quan hệ nhân quả một chiều giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế thể hiện rõ nét ở các quốc gia OECD. Tuy nhiên, mối quan hệ này thể hiện khá yếu ở năm quốc gia Châu Á (bao gồm Trung Hoa, Ma-lai-xi-a, Pa-kít-tan, Phi-lip-pin, Sing-ga-po). Kim & Chen (2006) cũng tìm ra được mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa tăng trưởng và phát triển du lịch ở Đài Loan. Khan (2020) cũng khẳng định mối quan hệ hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng du lịch và lượng khách du lịch.

Thứ hai, mối quan hệ một chiều giữa du lịch tới tăng trưởng kinh tế. Lanza & cộng sự (2003) chỉ ra mối quan hệ một chiều giữa phát triển du lịch và sự tăng trưởng kinh tế tại 13 nước OECD. Hiệu quả kinh tế của du lịch được tính toán cho thấy chi tiêu của khách du lịch tăng 10% sẽ dẫn đến tăng 0,5% GDP, tăng 0,72% tiêu dùng thực và tăng 0,67% phúc lợi quốc gia (Narayan, 2004). Yildirim & cộng sự (2005) đưa ra bằng chứng rằng về dài hạn, du lịch thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng mối quan hệ này không tồn tại trong ngắn hạn. Gökovali & Bahar (2006) nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia Địa Trung Hải trong giai đoạn 1987-2002 chỉ ra các yếu tố liên quan đến du lịch góp phần vào tăng trưởng kinh tế cho các quốc gia Địa Trung Hải. Theo Soukiazis & Proença (2008), du lịch góp phần vào tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc gia, nâng cao mức sống, do đó thúc đẩy quá trình hội tụ khu vực và kích thích nhu cầu trong nước. Risso & Brida (2009) nhận thấy rằng du lịch là một nguồn quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Du lịch được xem như một động lực tăng trưởng kinh tế bằng cách đóng góp vào tăng trưởng GDP, tạo việc làm và tạo ra ngoại hối (Kruja, 2012; Alhowaish, 2016; Manzoor & cộng sự, 2019). Sử dụng dữ liệu của tám quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2000 đến 2012, Anggraeni (2017) chỉ ra rằng lượng khách quốc tế có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Naseem (2021) cho thấy doanh thu du lịch, chi tiêu du lịch và số lượng khách du lịch có mối quan hệ lâu dài với tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, một số ít nghiên cứu chỉ ra không có mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế. Oh (2005) nhận thấy giả thuyết tăng trưởng kinh tế do du lịch dẫn dắt không áp dụng ở Hàn Quốc. Campos & Sequeira (2005) sử dụng kỹ thuật bảng điều khiển và thấy rằng nhìn chung không có đóng góp đáng kể nào của du lịch đối với tăng trưởng kinh tế trong một mẫu gồm 509 quốc gia. Katircioglu (2009) đã không tìm thấy mối quan hệ nhân quả giữa du lịch nội địa và tăng trưởng kinh tế trong Chương trình quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ. Cerovic & cộng sự (2015) chỉ ra rằng du lịch đóng góp trực tiếp rất ít vào tăng trưởng kinh tế chung ở các quốc gia được khảo sát, bất kể sự gia tăng liên tục của lượng khách du lịch nước ngoài. Ekeocha & cộng sự (2021) chứng minh vai trò của du lịch quốc tế đối với kinh tế Châu Phi còn khá mờ nhạt. Từ những tổng quan trên ta thấy mối quan hệ và mức độ tác động giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế là khác nhau giữa các quốc gia, các khu vực.

2.2. Xây dựng giả thiết

Dựa trên đề xuất của Balaguer & Cantavella-Jorda (2002) về giả thiết tăng trưởng kinh tế do du lịch (TLGH), và nghiên cứu của Anggraeni (2017), cho thấy du lịch quốc tế đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bởi vì, theo thống kê của theglobaleconomy.com, doanh thu du lịch quốc tế chiếm 8,85% tổng GDP của các quốc gia Châu Á¹. Theo Brida & cộng sự (2016) du lịch tạo ra nguồn thu ngoại tệ, kích thích đầu tư cơ sở hạ tầng, lao động và cạnh tranh, kích thích các ngành kinh tế khác, góp phần tạo ra việc làm và tăng thu nhập, và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo cả quy mô và phạm vi. Đã có rất nhiều nghiên cứu tiền đề (Yildirim & cộng sự 2005; Gökovali & Bahar, 2006; Soukiazis & Proença, 2008; Naseem, 2021) chứng minh tác động dài hạn của du lịch đến tăng trưởng kinh tế. Với phạm vi mẫu 22 quốc gia và thời gian nghiên cứu dài, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thiết nghiên cứu như sau:

H1: Du lịch quốc tế góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Châu Á.

Tuy nhiên các nghiên cứu dựa trên giả thiết TLGH không thể tổng quát đến tất cả các quốc gia trên thế giới do hai nguyên nhân: (i) phạm vi quốc gia nghiên cứu còn hạn chế, (ii) các nghiên cứu thường xuất phát từ những quốc gia có thể mạnh về du lịch dẫn đến kết quả nghiên cứu bị chệch (Brida & cộng sự 2016). Cụ thể từ các nghiên cứu tiền đề cho thấy có một nhóm những nghiên cứu chỉ ra tác động rõ ràng của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế, trong khi một số nghiên cứu sử dụng mẫu từ các quốc gia có nền du lịch kém phát triển lại đem đến kết quả trái ngược hoặc trung lập. Vì vậy giả thiết *H1* sẽ được kiểm định lần nữa trên các nhóm nhỏ quốc gia theo mức thu nhập: thu nhập cao, thu nhập trung bình cao và thu nhập thấp.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Dữ liệu được trích xuất từ databank.worldbank.org của 22 nước Châu Á (Nam Á, Đông Á và Thái Bình Dương) (chiếm 49% tổng các quốc gia Châu Á). Thời gian nghiên cứu là 26 năm bắt đầu từ 1995 đến năm 2020. Toàn bộ dữ liệu được winsorized ở mức 1% 99% để loại trừ các dữ liệu ngoại lai. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng động xuất phát từ những lợi ích giúp: (i) loại bỏ tác động không quan sát được ở nhiều quốc gia, (ii) giải quyết vấn đề nội sinh giữa các biên giải thích, (iii) xử lý hiện tượng đa cộng tuyến (Marques & Fuinhas, 2011).

Bảng 1: Mô tả mẫu nghiên cứu

TT	Tên nước	Nhóm thu nhập
1	Bru-nây	Thu nhập cao
2	Hồng Kông	
3	Nhật Bản	
4	Hàn Quốc	
5	Xing-ga-po	
6	Trung Hoa	Thu nhập trung bình cao
7	Man-đi-vơ	
8	Ma-lai-xi-a	
9	Thái Lan	
10	Băng-la-đét	Thu nhập trung bình thấp
11	Bu-tan	
12	In-đô-nê-xi-a	
13	Ấn Độ	
14	Campuchia	
15	Lào	
16	Xri Lan-ca	
17	Myanmar	
18	Mông Cổ	
19	Nêpan	
20	Pa-ki-xtan	
21	Phi-líp-pin	
22	Việt Nam	

Nguồn: databank.worldbank.org.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Biến số nghiên cứu

Biến độc lập: lượng khách du lịch quốc tế (LnITA). Lượng khách du lịch quốc tế và tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế được sử dụng là biến số đại diện cho du lịch quốc tế trong nhiều nghiên cứu (Balaguer & Cantavella-Jorda, 2002; Lee & Chang, 2008). Lượng khách du lịch quốc tế được định nghĩa là số lượng du khách đến một quốc gia khác mà họ thường cư trú trong một khoảng thời gian không quá 12 tháng với mục đích chính là du lịch chứ không vì mục tiêu tìm kiếm thu nhập. Bài nghiên cứu sử dụng LnITA là logarit tự nhiên của lượng khách du lịch quốc tế. Ngoài ra, mức chi tiêu của khách du lịch quốc tế sẽ được dùng cho phần kiểm định lần nữa tính đúng đắn của nghiên cứu.

Biến phụ thuộc: GDPgrowth - tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm. Thay vì sử dụng tổng GDP hoặc logarit tự nhiên của tổng GDP, nhóm tác giả sẽ sử dụng tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm như một số nghiên cứu đã dùng trước đây (Surugiu & Surugiu, 2013; Claveria, 2017).

Biến kiểm soát:

Tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ (ES) được xác định bằng tổng số lao động trong ngành dịch vụ chia cho tổng số lao động. Số lao động trong ngành dịch vụ là những người trong độ tuổi lao động tham gia vào bất kỳ hoạt động nào để sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ để được trả công hoặc thu lợi nhuận, dù đang làm việc trong thời gian tham chiếu hay không làm việc do tạm thời nghỉ việc hoặc sắp xếp thời gian làm việc trong các lĩnh vực thương mại bán buôn, bán lẻ và nhà hàng, khách sạn; vận chuyển, lưu trữ và thông tin liên lạc; dịch vụ tài chính, bảo hiểm, bất động sản và kinh doanh; và các dịch vụ cộng đồng, xã

hội và cá nhân. Khi ES gia tăng đặc biệt kỳ vọng sẽ góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế (Alhowaish, 2014). *Tổng giá trị thương mại hàng hóa và dịch vụ* (TIGS) là giá trị ròng của thương mại hàng hóa và dịch vụ giữa người cư trú và người không cư trú, được tính bằng tỷ đô la Mỹ. Khi TIGS tăng, nền được kỳ vọng sẽ gia tăng (Karam & Zaki, 2015; Sandri & cộng sự, 2016). *Lạm phát* (Inflation) là tỷ lệ lạm phát hàng năm được đo lường bằng chỉ số giá tiêu dùng phản ánh tỷ lệ phần trăm thay đổi hàng năm của chi phí mà người tiêu dùng trung bình dùng để có được một giỏ hàng hóa và dịch vụ. Tỷ lệ lạm phát được chứng minh sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế (Barro, 1995; Bruno & Easterly, 1998). Khan & cộng sự (2001) đã tìm ra ngưỡng lạm phát và chứng minh rằng khi lạm phát vượt ngưỡng thì sẽ tác động tiêu cực đến tăng. *Tài sản nước ngoài ròng* (net foreign assets - NFA) là tổng tài sản nước ngoài được quốc gia nắm giữ trừ đi các khoản nợ nước ngoài, được tính bằng tỷ đô la Mỹ. NFA được kỳ vọng sẽ tỷ lệ nghịch với tốc độ tăng trưởng GDP (Baba & Sevil, 2020).

3.2.2. Mô hình nghiên cứu và phương pháp ước lượng

Mô hình nghiên cứu: sử dụng dữ liệu bảng động (dynamic panel data) dựa vào nghiên cứu của Sequeira & Maçãs Nunes (2008), mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$GDPgrowth_t = \beta_0 + \beta_1 GDPgrowth_{t-1} + \beta_2 LnITA_t + \beta_3 CONTROL_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Phương pháp ước lượng:

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS (Ordinary least square), tác động cố định FE (Fixed effect), tác động ngẫu nhiên RE (Random effect), FGSL (Feasible generalized least square), và GMM (Generalized method of moments) để tìm ra tác động của du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của các quốc gia Châu Á. Bởi vì, sử dụng phương pháp ước lượng OLS có nhiều ước lượng không chính xác do sự tương quan giữa các biến độc lập và đặc điểm riêng biệt của các thực thể (Bowden & Turkington, 1990). Do đó, bài nghiên cứu sẽ áp dụng ước lượng FE và FGSL để loại trừ tác động của sự tương quan và phương sai thay đổi. Tuy nhiên, Nickell (1981) chỉ ra rằng mô hình tác động cố định có nhiều hạn chế với dữ liệu bảng động. Với dữ liệu bảng động thì hiện tượng nội sinh có thể xảy ra, do đó ước lượng FE và FGSL có thể đem lại các ước lượng chệch, làm ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu. Để khắc phục tình trạng nội sinh này, phương pháp GMM khác biệt (Arellano & Bond, 1991) và GMM hệ thống (Arellano & Bover, 1995) có thể được ứng dụng. Nhưng GMM khác biệt sẽ đưa ra những ước lượng kém nếu hệ số tương quan của biến độ trễ lớn và thời gian nghiên cứu ngắn (Arellano & Bover, 1995). Do đó, nhóm tác giả quyết định sử dụng GMM hệ thống để khắc phục tình trạng nội sinh trong bài nghiên cứu này.

4. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

Bảng 2: Bảng thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	SD	Min	Max
GDPgrowth	515	0,049	0,034	-0,074	0,130
LnITA	523	4,904	1,597	0	6,23
ES	567	0,444	0,197	0,1357	0,878
Inflation	562	0,050	0,052	-0,023	0,366
TIGS	562	275,915	152,6	6	544
NFA	562	268,013	160	6	547

Kết quả thống kê mô tả cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của 22 quốc gia Châu Á là 4,9%, tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất là 13% và tốc độ tăng trưởng thấp nhất là -7,4%. Logarit tự nhiên của tốc độ khách quốc tế có giá trị trung bình là 4,904, giá trị LnITA cao nhất và thấp nhất lần lượt là 0 và 6,23. Tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ có giá trị trung bình là 44,4%, giá trị cao nhất là 87,8% và giá trị thấp nhất là 13,57%. Tỷ lệ lạm phát có giá trị trung bình là 5%, tỷ lệ lạm phát cao nhất và thấp nhất lần lượt là 36,6% và -2,3%. TIGS và NFA lần lượt có giá trị trung bình là 275,915 và 268,013.

Tiếp theo, bảng hệ số tương quan được xem xét. Dựa vào Bảng 3, ta có thể nhận thấy tốc độ tăng trưởng GDP tỷ lệ thuận với LnITA tại mức ý nghĩa thống kê là 1%

Để xem xét tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, ước lượng OLS, FE và FGLS được ứng dụng với kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 4. Dựa vào Bảng 4, ta nhận thấy kết quả ước lượng đều cho kết quả rằng lượng khách du lịch quốc tế có tác động thuận chiều đến tốc độ tăng

Bảng 3: Bảng hệ số tương quan Pearson

	GDPgrowth	LnITA	ES	Inflation	TIGS	NFA
GDPgrowth	1					
LnITA	0,219***	1				
ES	-0,168***	0,070	1			
Inflation	0,169***	0,103**	-0,345***	1		
TIGS	-0,238***	-0,103**	0,421***	-0,35***	1	
NFA	-0,093**	0,03	0,05	-0,026	0,05	1

Ghi chú: ***, **, *: ý nghĩa ở mức 1%, 5%, 10%.

trường kinh tế. Kết quả kiểm định từ mô hình FE cho thấy LnITA có tác động dương đến biến tăng trưởng kinh tế nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả kiểm định Hausman cho thấy mô hình FE phù hợp hơn mô hình RE. Ngoài ra, kiểm định Breusch-Pagan chứng minh mô hình không có hiện tượng phương sai thay đổi. Kết quả hệ số phóng đại phương sai (VIF) của mô hình cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại trong mô hình (tất cả các hệ số VIF đều bé hơn 2, với mean VIF = 1,17). Tuy nhiên, kết quả kiểm định Wooldridge cho thấy hiện tượng tự tương quan tồn tại. Vì vậy, ước lượng FGLS được sử dụng để loại bỏ hiện tượng tự tương quan. Kết quả hồi quy FGLS lần nữa khẳng định giả thiết rằng lượng khách du lịch quốc tế có tác động thuận chiều đến tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Nguyên nhân của sự khác biệt trên là do sai lệch mô hình tác động cố định. Sai lệch này xuất hiện vì trong mô hình FE đã loại bỏ các ảnh hưởng riêng biệt của từng quan sát, làm tăng tương quan giữa các biến giải thích và sai số (Nickell, 1981). Thêm vào đó kiểm định Hausman với p-value < 0,05 lần nữa chứng minh có tồn tại hiện tượng nội sinh trong ước lượng OLS. Theo Roodman (2009), nội sinh có thể ảnh hưởng đến tác động đến kết quả kiểm định. Do đó, phương pháp ước lượng sử dụng mô hình GMM khác biệt và GMM hệ thống (Arellano & Bond, 1991; Arellano & Bover, 1995; Roodman, 2009) được ứng dụng nhằm có được kết quả hồi quy tốt nhất. Tuy nhiên, mô hình GMM khác biệt kém trong trường hợp biến độ trễ khá lớn và thời gian nghiên cứu ngắn (Arellano & Bover, 1995). Do đó, mô hình GMM hệ thống được xem xét, cả hai ước lượng sử dụng GMM hệ thống một bước và hai bước lần nữa khẳng định giả thiết nghiên cứu về sự tác động thuận chiều của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế. Để kiểm định tính phù hợp của mô hình GMM trong hồi quy, kiểm định Arellano-Bond và Hansen được sử dụng để kiểm tra sự tự tương quan và tính hiệu lực (Overidentification) của mô hình. Kết quả từ kiểm định AR (2) - kiểm định

Bảng 4: Tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng GDP trên dữ liệu bảng động: ước lượng OLS, FE, RE và FGLS

Biến phụ thuộc	GDPgrowth			
	Ước lượng	OLS	FE	FGLS
L1. GDPgrowth		0,132***	0,029	0,141***
		0,045	0,045	0,043
LnITA		0,203***	0,046	0,222***
		0,044	0,053	0,041
ES		-0,002***	-0,003***	-0,002***
		0,001	0,001	0,001
Inflation		0,000	0,000	0,001
		0,000	0,001	0,000
TIGS		-0,002***	-0,001*	-0,001***
		0,001	0,001	0,000
NFA		-0,001	-0,001*	-0,001*
		0,000	0,000	0,000
const		2,373	3,872***	2,302***
		0,343	0,409	0,324
R ²		0,130	0,193	
Kiểm định Breusch-Pagan (p-value)			0,605	
Kiểm định Wooldridge (p-value)			0,055	
Kiểm định Hausman (p-value)			0,000	

Ghi chú: ***, **, *: ý nghĩa ở mức 1%, 5%, 10%.

tương quan chuỗi hai bậc và Hansen đều lớn hơn 0,1 cho thấy không tồn tại mối tương quan chuỗi bậc hai và mô hình có tính hiệu lực.

Bảng 5: Tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng GDP trên dữ liệu bảng động: Ước lượng GMM

GDPgrowth		
Ước lượng	GMMSYS-một bước	GMMSYS-hai bước
L1. GDPgrowth	0,166* 0,083	0,1457 0,1855
LnITA	0,207*** 0,050	0,2930*** 0,0985
ES	-0,001 0,001	-0,0003 0,0011
Inflation	0,001 0,001	0,0025 0,0016
TIGS	-0,001** 0,001	0,0000 0,0012
NFA	0,000 0,000	0,0002 0,0008
AR (2) (p-value)	0,176	0,207
Hansen (p-value)	1,010	1,000

Ghi chú: ***, **, *: ý nghĩa ở mức 1%, 5%, 10%.

Ngoài ra, để tìm hiểu rõ hơn tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, dữ liệu được chia thành ba nhóm tương ứng với ba nhóm quốc gia ứng với mức thu nhập: thu nhập cao, thu nhập trung bình cao, thu nhập trung bình thấp. Mô hình hồi quy OLS được áp dụng cho ba nhóm nhỏ và cho kết quả như Bảng 6.

Bảng 6: Tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng GDP theo mức thu nhập quốc gia

GDPgrowth			
Nhóm	Thu nhập cao	Thu nhập trung bình cao	Thu nhập trung bình thấp
LnITA	0,159** 0,080	0,049 0,130	0,227*** 0,054
ES	0,0006 0,0016	0,002 0,002	-0,0006 0,0007
Inflation	0,0030*** 0,0011	0,0003 0,0013	-0,0005 0,0006
TIGS	-0,0015 0,0013	0,0000 0,0015	-0,0016** 0,0006
NFA	-0,0014 0,0009	-0,0028 0,0012	0,0003 0,0003
const	1,438 0,971	2,838*** 0,965	2,582*** 0,392
R ²	0,143	0,0827	0,0791

Kết quả hồi quy theo nhóm từ Bảng 6 cho thấy tại các nước thu nhập cao và thu nhập trung bình thấp tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế dương và có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 5% và 1%. Trong khi, tác động tại các quốc gia có mức thu nhập trung bình cao vẫn là dấu dương nhưng không có ý nghĩa thống kê. Điều này chứng tỏ tác động của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế rõ nét nhất tại các quốc gia có thu nhập trung bình và thu nhập cao hơn là các quốc gia có thu nhập trung bình cao.

Để kiểm định lần nữa kết quả vừa tìm được, biến độc lập được thay thế bằng logarit tự nhiên của tổng chi phí của khách quốc tế. Kết quả hồi quy qua mô hình OLS, FE và RE lần nữa khẳng định kết luận rằng du lịch quốc tế có tác động thuận chiều đến tăng trưởng kinh tế.

Tiếp theo, dữ liệu được chia thành ba nhóm theo mức thu nhập của các quốc gia. Phương pháp ước lượng OLS được áp dụng cho từng nhóm với biến độc lập mới là logarit tự nhiên của tổng chi phí của khách quốc

Bảng 7: Tác động của chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng GDP - Ước lượng OLS, FE, RE

Biến phụ thuộc	GDPgrowth			
	Ước lượng	OLS	FE	RE
LnITR		0,063*	0,113***	0,075**
		0,032	0,034	0,036
ES		-0,0016***	0,000	0,0046***
		0,0005	0,001	0,0010
Inflation		0,0012***	0,0008*	0,0001
		0,0005	0,0005	0,0005
NFA		-0,0006	-0,0002	0,0000
		0,0004	0,0004	0,0004
const		2,840***	2,124***	1,407***
		0,262	0,294	0,284
R ²		0,0594	0,0371	0,0256
Kiểm định Hausman (p-value)			0,000	

tế. Kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 8 lần nữa khẳng định tác động của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế rõ nét hơn ở nhóm thu nhập trung bình thấp và thu nhập cao.

Bảng 8: Tác động của chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng GDP theo mức thu nhập quốc gia

Nhóm	GDPgrowth		
	Thu nhập cao	Thu nhập trung bình cao	Thu nhập trung bình thấp
LnITR	0,152**	-0,035	0,076***
	0,076	0,071	0,042
ES	0,0008	0,002	-0,0004
	0,0016	0,002	0,0008
Inflation	0,0031***	0,0001	-0,0005
	0,0010	0,0013	0,0006
NFA	-0,0014	-0,0027**	0,0005
	0,0009	0,0013	0,0005
const	0,814	3,231***	3,015***
	0,779	0,657	0,314
R ²	0,1312	0,0697	0,0162

Về kết quả hồi quy của các biến kiểm soát: Dù kết quả từ nghiên cứu tương quan giữa các cặp biến chỉ ra những biến kiểm soát có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với GDPgrowth, nhưng kết quả từ các ước lượng cho thấy chưa thể kết luận chắc chắn về mối quan hệ giữa các biến này với GDPgrowth. Tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ (ES) được tìm thấy các tác động dương đến tốc độ tăng trưởng kinh tế tại mô hình FE. Tiếp theo, biến lạm phát chỉ được tìm thấy có tác động dương đến GDP growth ở nhóm các quốc gia có thu nhập cao. Ở mô hình FE và GMMSYS một bước, TIGS tỷ lệ nghịch với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Kết luận này trái ngược với kỳ vọng ban đầu của nhóm tác giả và phần lớn các mô hình đều không cho thấy ý nghĩa thống kê, nên ở đây chưa đủ căn cứ để khẳng định mối quan hệ này. Cuối cùng là tác động của NFA đến GDPgrowth. Khác với kỳ vọng ban đầu các hệ số của NFA không có ý nghĩa thống kê ở hầu hết các mô hình.

5. Kết luận

Thứ nhất, nghiên cứu đã khẳng định kết luận của giả thiết tăng trưởng kinh tế do du lịch (TLGH) do Balaguer & Cantavella-Jorda (2002) đề xuất. Sử dụng dữ liệu từ 22 quốc gia Châu Á, nhóm tác giả đã tìm thấy tác động mạnh mẽ của lượng khách du lịch quốc tế và chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia này. Thứ hai, kết quả này mở rộng cho kết luận tương tự từ các nghiên cứu của Lanza & cộng sự (2003), Yildirim & cộng sự (2005), Gökovali & Bahar (2006), Soukiazis & Proença (2008), Risso & Brida (2009) và Naseem (2021). Thứ ba, bài báo giúp khẳng định nghiên cứu của Anggraeni (2017) về tác động của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế bằng cách mở rộng mẫu nghiên cứu lên 22 quốc gia Châu Á trong giai đoạn 1995-2020 và phương pháp kinh tế lượng mới giúp giải quyết tốt vấn đề nội sinh. Thứ tư, điểm mới của bài nghiên cứu chính là đưa ra kết luận phản biện với Nyasha & cộng sự (2021) về tác động rõ ràng của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia có thu nhập cao. Trong khi

Nyasha & cộng sự (2021) cho rằng khi các quốc gia phát triển thì nền kinh tế có xu hướng dịch chuyển sang thương mại, do đó tác động của du lịch đến tăng trưởng kinh tế không rõ ràng tại các nước thu nhập cao. Ngược lại, bài nghiên cứu lại chỉ ra rằng tác động này thể hiện rõ nét tại các quốc gia có thu nhập cao và thu nhập trung bình thấp, và không có ý nghĩa thống kê tại các quốc gia có thu nhập trung bình cao.

Như vậy, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng du lịch quốc tế, cụ thể là lượng khách quốc tế có tác động thúc đẩy đến tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia châu Á. Kết quả nghiên cứu này rất có ý nghĩa đối với các nhà hoạch định chính sách về du lịch tại châu Á, đặc biệt là các quốc gia có thu nhập cao và thu nhập trung bình thấp. Cuộc khủng hoảng COVID-19 cùng với việc đóng cửa biên giới quốc gia, đóng băng du lịch quốc tế có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến du lịch quốc tế và gây thiệt hại lớn đến nền kinh tế. Chính vì vậy để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thì nhà hoạch định chính sách du lịch cần quan tâm đến việc phục hồi và thúc đẩy ngành du lịch một cách bền vững tại quốc gia của mình đặc biệt là du lịch quốc tế. Các hoạt động trong ngành du lịch vẫn cần tiếp tục thay đổi và bổ sung theo hướng bảo đảm an toàn và xây dựng các sản phẩm du lịch mới để đáp ứng các nhu cầu thay đổi của du khách trong bối cảnh sống chung an toàn với COVID-19. Bên cạnh đó, số hóa là một xu hướng tất yếu của ngành du lịch, vì vậy cần tăng cường chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước, công tác truyền thông, quảng bá và kinh doanh du lịch.

Ghi chú:

1. https://www.theglobaleconomy.com/rankings/international_tourism_revenue_to_GDP/Asia/

Tài liệu tham khảo:

- Alhawaish, A.K. (2014), 'Does the service sector cause economic growth? Empirical evidence from Saudi Arabia', *Global Studies Journal*, 7(2), 1-6.
- Alhawaish, A.K. (2016), 'Is tourism development a sustainable economic growth strategy in the long run? Evidence from GCC countries', *Sustainability*, 8(7), p.605.
- Anggraeni, G.N. (2017), 'The relationship between numbers of international tourist arrivals and economic growth in the Asean-8: Panel data approach', *Journal of Developing Economies*, 2(1), 40-49.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), 'Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations', *The review of economic studies*, 58(2), 277-297.
- Arellano, M. & Bover, O. (1995), 'Another look at the instrumental variable estimation of error-components models', *Journal of econometrics*, 68(1), 29-51.
- Baba, B. & Sevil, G. (2020), 'The impact of foreign capital shifts on economic activities and asset prices: a threshold VAR approach', *Asian Journal of Economics and Banking*, 6, 1-6.
- Balaguer, J. & Cantavella-Jorda, M. (2002), 'Tourism as a long-run economic growth factor: the Spanish case', *Applied economics*, 34(7), 877-884.
- Barro, R.J. (1995), 'Inflation and economic growth', in *National bureau of economic research*, Cambridge, Mass., USA.
- Bond, S. R. (2002), 'Dynamic panel data models: a guide to micro data methods and practice', *Portuguese Economic Journal*, 1(2), 141-162.
- Bowden, R.J. & Turkington, D.A. (1990), *Instrumental variables*, Cambridge university press.
- Brida, J.G., Cortes-Jimenez, I. & Pulina, M. (2016), 'Has the tourism-led growth hypothesis been validated? A literature review', *Current Issues in Tourism*, 19(5), 394-430.
- Bruno, M. & Easterly, W. (1998), 'Inflation crises and long-run growth', *Journal of Monetary economics*, 41(1), 3-26.
- Campos, C. & Sequeira, T. (2005), 'Tourism and economic growth: A panel data approach', presentation at the *International Conference: Theoretical Advances in Tourism Economics*, Evora, Portugal, March 18th-19th.
- Cerovic, S., Knezevic, M., Matovic, V. & Brdar, I. (2015), 'The contribution of tourism industry on the GDP growth of Western Balkans countries', *Industrija*, 43(3), 159-165.
- Claveria, O. (2017), 'Two-dimensional mapping of Asia Pacific destinations combining tourism and economic indicators', *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 22(7), 720-734.
- Dritsakis, N. (2004), 'Tourism as a long-run economic growth factor: an empirical investigation for Greece using causality analysis', *Tourism economics*, 10(3), 305-316.

- Ekeocha, D.O., Ogbuabor, J.E., Orji, A. & Kalu, U.I. (2021), 'International tourism and economic growth in Africa: A post-global financial crisis analysis', *Tourism Management Perspectives*, 40, p.100896.
- Gökovali, U. & Bahar, O. (2006), 'Contribution of tourism to economic growth: A panel data approach', *Anatolia*, 17(2), 155-167.
- Karam, F. & Zaki, C. (2015), 'Trade volume and economic growth in the MENA region: Goods or services?', *Economic Modelling*, 45, 22-37.
- Kareem, O.I. (2013), 'A reassessment of tourism-exports led growth hypothesis in Africa', *American Journal of Tourism Research*, 2(1), 130-140.
- Katircioglu, S.T. (2009), 'Revisiting the tourism-led-growth hypothesis for Turkey using the bounds test and Johansen approach for cointegration', *Tourism management*, 30(1), 17-20.
- Khan, M.S., Senhadji, A.S. & Smith, B.D. (2001), 'Inflation and financial depth', *IMF working paper WP/01/44*, IMF.
- Khan, U. (2020), 'Does tourism boost economic growth: Evidence from Italy', *International Journal of Economics & Business Administration*, 8(4), 214-222.
- Kim, H.J. & Chen, M.H. (2006), 'Tourism expansion and economic development: The case of Taiwan', *Tourism management*, 27(5), 925-933.
- Kruja, A. (2012), 'The impact of tourism sector development in the Albanian economy', *Economia. Seria management*, 15(1), 205-218.
- Lanza, A., Temple, P. & Urga, G. (2003), 'The implications of tourism specialisation in the long run: an econometric analysis for 13 OECD economies', *Tourism management*, 24(3), 315-321.
- Lee, C.C. & Chang, C.P. (2008), 'Tourism development and economic growth: A closer look at panels', *Tourism management*, 29(1), 180-192.
- Manzoor, F., Wei, L. & Asif, M. (2019), 'The contribution of sustainable tourism to economic growth and employment in Pakistan', *International journal of environmental research and public health*, 16(19), p.3785.
- Marques, A.C. & Fuinhas, J.A. (2011), 'Drivers promoting renewable energy: A dynamic panel approach', *Renewable and sustainable energy reviews*, 15(3), 1601-1608.
- Narayan, P.K. (2004), 'Economic impact of tourism on Fiji's economy: empirical evidence from the computable general equilibrium model', *Tourism economics*, 10(4), 419-433.
- Naseem, S. (2021), 'The role of tourism in economic growth: Empirical evidence from Saudi Arabia', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(6), 13-19.
- Nickell, S. (1981), 'Biases in dynamic models with fixed effects', *Econometrica: Journal of the econometric society*, 49(6), 1417-1426.
- Nyasha, S., Odhiambo, N.M. & Asongu, S.A. (2021), 'The impact of tourism development on economic growth in Sub-Saharan Africa', *The European Journal of Development Research*, 33(6), 1514-1535.
- Oh, C.O. (2005), 'The contribution of tourism development to economic growth in the Korean economy', *Tourism management*, 26(1), 39-44.
- Risso, W.A. & Brida, J.G. (2009), 'The contribution of tourism to economic growth: an empirical analysis for the case of Chile', *European Journal of Tourism Research*, 2(2), 178-185.
- Roodman, D. (2009), 'How to do xtabond2: An introduction to difference and system GMM in Stata', *The stata journal*, 9(1), 86-136.
- Sandri, S., Alshyab, N. & Ghazo, A. (2016), 'Trade in goods and services and its effect on economic growth - The Case of Jordan', *Applied Econometrics and International Development*, 16(2), 113-128.
- Selimi, N., Sadiku, M. & Sadiku, L. (2017), 'The impact of tourism on economic growth in the Western Balkan countries: An empirical analysis', *International Journal of Business and Economic Sciences Applied Research*, 10(2), 19-25.
- Sequeira, T.N. & Maças Nunes, P. (2008), 'Does tourism influence economic growth? A dynamic panel data approach', *Applied economics*, 40(18), 2431-2441.
- Soukiazis, E. & Proença, S. (2008), 'Tourism as an alternative source of regional growth in Portugal: a panel data analysis at NUTS II and III levels', *Portuguese Economic Journal*, 7(1), 43-61.
- Surugiu, C. & Surugiu, M.R. (2013), 'Is the tourism sector supportive of economic growth? Empirical evidence on Romanian tourism', *Tourism economics*, 19(1), 115-132.
- UNWTO (2016), *UNWTO Annual Report 2015: World Tourism Organization*, UNWTO.
- Yildirim, J., Sezgin, S. & Öcal, N. (2005), 'Military expenditure and economic growth in Middle Eastern countries: A dynamic panel data analysis', *Defence and Peace Economics*, 16(4), 283-295.